UBND TỈNH BẠC LIÊU **SỞ XÂY DỰNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1704/SXD-QLXD Về việc công bố giá vật liệu xây dựng tại thời điểm tháng 9 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu	*Bạc Liêu, ngày 15 tháng 10 năm 2024*

Kính gửi:

- Sở Tài chính;
- Sở Công Thương;
- Sở Giao thông vận tải;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn;
- Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã, thành phố.

Căn cứ Luật giá số 16/2023/QH15 ngày 19 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Xây dựng ngày 18 tháng 6 năm 2014; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Xây dựng ngày 17 tháng 6 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09 tháng 02 năm 2021 của Chính phủ về việc quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình;

Căn cứ Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng về hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng;

Căn cứ Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29 tháng 12 năm 2023 của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng.

Căn cứ Quyết định số 223/QĐ-UBND ngày 17 tháng 5 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ủy quyền công bố hệ thống giá xây dựng công trình trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu;

Căn cứ Công văn số 2666/STC-GDNCS ngày 11/10/2024 của Sở Tài chính về việc góp ý dự thảo công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu *(nhận văn bản chính thức ngày 15/10/2024)*;

Căn cứ Thông báo giá của các đơn vị sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;

Sở Xây dựng công bố giá của một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu trên địa bàn các huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, cụ thể như sau:

1. Sở Xây dựng công bố giá một số loại vật liệu xây dựng chủ yếu tại thời điểm tháng 9 năm 2024 trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu để các đơn vị áp dụng theo quy định tại khoản 3 Điều 3 Nghị định số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 của Chính phủ về quản lý chi phí đầu tư xây dựng. *(Chi tiết xem tại Bảng công bố giá vật liệu xây dựng tháng 9 năm 2024 đính kèm).*

2. Giá công bố của Sở Xây dựng là giá bán của các cơ sở kinh doanh vật liệu

xây dựng, khi lập dự toán xây dựng, tổ chức tư vấn cần xác định nguồn cung cấp, đơn giá vật liệu tại nguồn cung cấp, cự ly vận chuyển đến địa điểm xây dựng *(chân công trình)* để bảo đảm nguyên tắc tính đúng, tính đủ theo quy định.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục b, điểm 3 khoản 2 Điều 1 của Thông tư số 14/2023/TT-BXD ngày 29/12/2023.

4. Chủ đầu tư được thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn quản lý chi phí đầu tư xây dựng có đủ điều kiện năng lực, hành nghề kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc xác định, thẩm tra giá xây dựng công trình. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

5. Các tổ chức cá nhân có liên quan khi sử dụng thông tin về giá vật liệu xây dựng để lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình có trách nhiệm lựa chọn loại vật liệu xây dựng thông dụng, thân thiện với môi trường, tiết kiệm năng lượng, phổ biến trên thị trường khi lập báo cáo nghiên cứu tiền khả thi, báo cáo nghiên cứu khả thi, thiết kế xây dựng và xác định chi phí đầu tư xây dựng đảm bảo tiết kiệm chi phí, hiệu quả đầu tư và đáp ứng yêu cầu của dự án.

6. Trường hợp giá vật liệu xây dựng theo Bảng công bố giá này không phù hợp với giá thị trường tại nơi xây dựng công trình và các loại vật liệu xây dựng không có trong công bố giá vật liệu xây dựng của địa phương thì giá của các loại vật liệu này được xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá phù hợp giữa các báo giá của nhà sản xuất hoặc cung ứng vật liệu xây dựng *(trừ những loại vật liệu xây dựng lần đầu xuất hiện trên thị trường và chỉ có duy nhất trên thị trường)* đảm bảo đáp ứng nhu cầu sử dụng vật liệu của công trình về tiến độ, khối lượng cung cấp, tiêu chuẩn chất lượng, kỹ thuật của vật liệu hoặc tham khảo giá của vật liệu xây dựng có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang được sử dụng ở công trình khác.

7. Công trình giáp ranh giữa hai huyện, thị xã, thành phố thì áp dụng giá vật liệu xây dựng tại nơi có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.

8. Đối với dự án, công trình có sử dụng khối lượng lớn vật liệu xây dựng được cung cấp trực tiếp từ ngoài tỉnh *(cát, đá…)* thì chủ đầu tư tổ chức khảo sát, xác định giá cho phù hợp./.

Nơi nhận:
- Như trên;
- Bộ Xây dựng *(để báo cáo);*
- UBND tỉnh Bạc Liêu *(để báo cáo);*
- Trang thông tin điện tử SXD;
- Lưu: VT; QLXD; TA *(18).*

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
SỞ XÂY DỰNG
TỈNH BẠC LIÊU

Lâm Tú Thanh

BẢNG CÔNG BỐ GIÁ VẬT LIỆU XÂY DỰNG THÁNG 09 NĂM 2024

(Đính kèm Công văn số 1704/SXD-QLXD ngày 15 tháng 10 năm 2024 của Sở Xây dựng Bạc Liêu)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
A. BÊ TÔNG TƯƠI															
1	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 100	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.170.000**	**1.170.000**	**1.170.000**	**1.170.000**	**1.170.000**	**1.170.000**	**1.170.000**
2	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 150	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.215.000**	**1.215.000**	**1.215.000**	**1.215.000**	**1.215.000**	**1.215.000**	**1.215.000**
3	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 200	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.260.000**	**1.260.000**	**1.260.000**	**1.260.000**	**1.260.000**	**1.260.000**	**1.260.000**
4	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 250	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.305.000**	**1.305.000**	**1.305.000**	**1.305.000**	**1.305.000**	**1.305.000**	**1.305.000**
5	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 300	m^3	TCVN mẫu 15x15x1		Cty TNHH Bê tông		Đã bao gồm chi phí vận	**1.350.000**	**1.350.000**	**1.350.000**	**1.350.000**	**1.350.000**	**1.350.000**	**1.350.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				5 (cm)		Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		chuyển đến công trình							
6	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 350	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.395.000**	**1.395.000**	**1.395.000**	**1.395.000**	**1.395.000**	**1.395.000**	**1.395.000**
7	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 400	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.440.000**	**1.440.000**	**1.440.000**	**1.440.000**	**1.440.000**	**1.440.000**	**1.440.000**
8	Bê tông	Bê tông tươi - Mac 450	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.485.000**	**1.485.000**	**1.485.000**	**1.485.000**	**1.485.000**	**1.485.000**	**1.485.000**
9		Vữa mồi bơm	m^3	TCVN mẫu 15x15x15 (cm)		Cty TNHH Bê tông Mê Kông Thương Tín Bạc Liêu		Đã bao gồm chi phí vận chuyển đến công trình	**1.089.000**	**1.089.000**	**1.089.000**	**1.089.000**	**1.089.000**	**1.089.000**	**1.089.000**
B. BỘT TRÉT TƯỜNG															
1	Bột	Bột trét ngoại	Bao	TCVN	40kg	Cty			**490.500**	**490.500**	**490.500**	**490.500**	**490.500**	**490.500**	**490.500**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
	trét	thất cao cấp KOVA MSG		7239:2014		TNHH KOVA NANOPRO									
2	Bột trét	Bột trét ngoại thất KOVA Villa	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**487.200**	**487.200**	**487.200**	**487.200**	**487.200**	**487.200**	**487.200**
3	Bột trét	Bột trét nộ thất cao cấp KOVA MSG	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**363.100**	**363.100**	**363.100**	**363.100**	**363.100**	**363.100**	**363.100**
4	Bột trét	Bột trét nội thất KOVA Villa	Bao	TCVN 7239:2014	40kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**338.800**	**338.800**	**338.800**	**338.800**	**338.800**	**338.800**	**338.800**
5	Bột trét	Bột trét nội thất MYKOLOR	Bao	TCCS 818.10-3:2016	40kg	Công ty 4 ORANGES			**265.000**	**265.000**	**265.000**	**265.000**	**265.000**	**265.000**	**265.000**
6	Bột trét	Bột trét ngoại thất MYKOLOR	Bao	TCCS 819.10-3:2016	40kg	Công ty 4 ORANGES			**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**	**295.000**
C. CHỐNG THẤM															
1	Chống thấm	Chất chống thấm sàn KOVA CT-11A Hai Thành Phần	Bộ	TCVN 12692:2020	35kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**2.151.200**	**2.151.200**	**2.151.200**	**2.151.200**	**2.151.200**	**2.151.200**	**2.151.200**
2	Chống thấm	Chất chống thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus sàn	thùng	TCVN 12692:2020	22kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**3.610.000**	**3.610.000**	**3.610.000**	**3.610.000**	**3.610.000**	**3.610.000**	**3.610.000**
3	Chống	Chất chống	thùn	TCVN	22kg	Cty			**3.490.000**	**3.490.000**	**3.490.000**	**3.490.000**	**3.490.000**	**3.490.000**	**3.490.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
	thấm	thấm cao cấp KOVA CT-11A Plus tường	g	12692:2020		TNHH KOVA NANOPRO									
D. CÁT CÁC LOẠI															
1	Cát	Cát san lấp	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin		**272.727**		**327.273**	**276.000**	**270.000**	**290.000**	**350.000**
2	Cát	Cát vàng	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin			**324.000**	**354.545**	**368.000**	**380.000**	**340.000**	**390.000**
3	Cát	Cát vàng *(sàn)*	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin							**360.000**	**400.000**
4	Cát	Cát vàng to	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin		**395.455**	**360.000**	**418.182**		**330.000**	**360.000**	
5	Cát	Cát vàng bê tông sàn 1.6	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin							**380.000**	
6	Cát	Cát vàng bê tông sàn 1.8	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin		**381.818**					**410.000**	
Đ. CỪ TRÀM CÁC LOẠI															
1	Cừ tràm	Cừ 4 *(Dài 3,7m; đường kính ngọn > 3,5cm)*	cây	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin		**15.640**		**10.909**	**16.560**		**17.000**	**21.000**
2	Cừ tràm	Cừ 4 *(Dài 3,7m; đường kính ngọn > 3,8cm)*	cây	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin		**23.920**		**14.545**	**18.400**		**18.000**	**23.000**
3	Cừ tràm	Cừ 4 *(Dài 3,7m; đường kính ngọn > 4,0cm)*	cây	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin		**27.600**		**18.182**	**20.240**		**22.000**	
4	Cừ tràm	Cừ 5 *(Dài 4,7m; đường*	cây	Không có thông		Không có thông	Không có thông		**31.280**					**25.000**	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		kính ngọn 3,5cm -> 3,8cm)		tin		tin	tin								
5	Cừ tràm	Cừ 5 *(Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,0cm -> 4,4cm)*	cây	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin		**40.480**					**28.000**	**30.000**
6	Cừ tràm	Cừ 5 *(Dài 4,7m; đường kính ngọn 4,5cm -> 5,4cm)*	cây	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin		**46.920**					**32.000**	**37.000**
E. CỬA CÁC LOẠI															
I. CỬA SỔ *(EUROWINDOW)*															
1	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt *1900x1600*	m^2	QCVN 16:2019 /BXD		Cty cổ phần EuroWindow			**3.110.200**	**3.110.200**	**3.110.200**	**3.110.200**	**3.110.200**	**3.110.200**	**3.110.200**
2	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt *1400x1500*	m^2	QCVN 16:2019 /BXD		Cty cổ phần EuroWindow			**3.233.391**	**3.233.391**	**3.233.391**	**3.233.391**	**3.233.391**	**3.233.391**	**3.233.391**
3	Cửa sổ	Cửa sổ 2 cánh mở trượt *(1200x1200)*	m^2	QCVN 16:2019 /BXD		Cty cổ phần EuroWindow			**3.607.496**	**3.607.496**	**3.607.496**	**3.607.496**	**3.607.496**	**3.607.496**	**3.607.496**
5	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt 1 giữ cố định)* 1800x1500	m^2	QCVN 16:2019 /BXD		Cty cổ phần EuroWindow			**3.345.588**	**3.345.588**	**3.345.588**	**3.345.588**	**3.345.588**	**3.345.588**	**3.345.588**
6	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh *(2 cánh mở trượt 1 giữ cố định)* 1800x1200	m^2	QCVN 16:2019 /BXD		Cty cổ phần EuroWindow			**3.477.469**	**3.477.469**	**3.477.469**	**3.477.469**	**3.477.469**	**3.477.469**	**3.477.469**
7	Cửa sổ	Cửa sổ 3 cánh	m^2	QCVN		Cty cổ			**3.807.959**	**3.807.959**	**3.807.959**	**3.807.959**	**3.807.959**	**3.807.959**	**3.807.959**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		(2 cánh mở trượt 1 giữ cố định) 1800x800		16:2019 /BXD		phần EuroWindow									
II. CỬA ĐI (EUROWINDOW)															
1	Cửa đi	Cửa đi 1 cánh mở quay *(1000x2600)*	m^2	QCVN 16:2019 /BXD		Cty cổ phần EuroWindow			**4.623.524**	**4.623.524**	**4.623.524**	**4.623.524**	**4.623.524**	**4.623.524**	**4.623.524**
2	Cửa đi	Cửa đi 1 cánh mở quay *(800x2400)*	m^2	QCVN 16:2019 /BXD		Cty cổ phần EuroWindow			**4.787.901**	**4.787.901**	**4.787.901**	**4.787.901**	**4.787.901**	**4.787.901**	**4.787.901**
3	Cửa đi	Cửa đi 1 cánh mở quay *(800x2200)*	m^2	QCVN 16:2019 /BXD		Cty cổ phần EuroWindow			**4.899.827**	**4.899.827**	**4.899.827**	**4.899.827**	**4.899.827**	**4.899.827**	**4.899.827**
G. ĐÁ CÁC LOẠI															
1	Đá	Đá 0x4	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin		**381.818**	**342.000**		**414.000**	**350.000**	**460.000**	**420.000**
2	Đá	Đá 1x2	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin		**445.455**	**468.000**	**554.545**	**460.000**	**450.000**	**490.000**	**550.000**
3	Đá	Đá 4x6	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin		**381.818**	**450.000**	**527.273**	**423.200**	**460.000**	**460.000**	**520.000**
4	Đá	Đá 0.5x1	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin							**520.000**	
5	Đá	Đá 0.5x1.6	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin							**550.000**	
6	Đá	Đá cấp phối Dmax<=6	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin							**420.000**	
7	Đá	Cấp phối đá dăm loại I-	m^3	Không có thông		Không có thông	Không có thông							**450.000**	

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		Biên hòa		tin		tin	tin								
8	Đá	Cấp phối đá dăm loại II-Biên hòa	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin							**410.000**	
9	Đá	Đá mi bụi	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin						**300.000**		
10	Đá	Đá mi sàn	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin						**420.000**		
H. GẠCH XÂY CÁC LOẠI															
1	Gạch	Gạch thẻ *(Tuynel)*	viên	Không có thông tin		Không có thông tin			**1.481**	**1.170**	**1.455**	**1.288**	**1.200**	**1.200**	**1.550**
2	Gạch	Gạch ống *(Tuynel)*	viên	Không có thông tin		Không có thông tin			**1.481**	**1.260**	**1.364**	**1.288**	**1.400**	**1.200**	**1.650**
I. GẠCH XÂY KHÔNG NUNG															
*** GẠCH BÊTÔNG**															
1	Gạch	Gạch ống *(Mac 75)*	viên	Không có thông tin		Không có thông tin	Bạc Liêu		**1.481**					**1.650**	
2	Gạch	Gạch thẻ *(Mac 75)*	viên	Không có thông tin		Không có thông tin	Bạc Liêu		**1.481**					**1.650**	
II. GẠCH THẠCH ANH *(GRANITE NHÂN TẠO)*															
1	Gạch	G 40x40 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	8v/thùng/ 1.28m^2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**194.118**	**194.118**	**194.118**	**194.118**	**194.118**	**194.118**	**194.118**
2	Gạch	G 60x30 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	8v/thùng/ 1.44m^2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**
3	Gạch	G 60x30 *(màu*	m^2	Không	8v/thùng/	Công ty			**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		đậm)		có thông tin	1.44m^2	CP công nghiệp gốm sứ Taicera									
4	Gạch	G 60x60 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	4v/thùng/ 1.44m^2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**	**288.235**
5	Gạch	G 60x60 *(màu đậm)*	m^2	Không có thông tin	4v/thùng/ 1.44m^2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**	**311.765**
6	Gạch	G 120x60 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	2v/thùng/ 1.44m^2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**429.412**	**429.412**	**429.412**	**429.412**	**429.412**	**429.412**	**429.412**
III. GẠCH THẠCH ANH *(GRANITE HẠT MÈ)*															
1	Gạch	G 60x60 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	4v/thùng/ 1.44m2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**252.941**	**252.941**	**252.941**	**252.941**	**252.941**	**252.941**	**252.941**
2	Gạch	G 80x80 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	3v/thùng/ 1.92m2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**
IV. GẠCH THẠCH ANH BÓNG KIẾNG															
1	Gạch	P 60x60 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	4v/thùng/ 1.44m2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**276.471**	**276.471**	**276.471**	**276.471**	**276.471**	**276.471**	**276.471**
2	Gạch	P 60x60 *(màu*	m^2	Không	4v/thùng/	Công ty			**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**	**323.529**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		đậm)		có thông tin	1.44m2	CP công nghiệp gốm sứ Taicera									
3	Gạch	P 80x80 *(màu nhạt)*	m^2	Không có thông tin	3v/thùng/ 1.92m2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**347.059**	**347.059**	**347.059**	**347.059**	**347.059**	**347.059**	**347.059**
4	Gạch	P 80x80 *(màu đậm)*	m^2	Không có thông tin	3v/thùng/ 1.92m2	Công ty CP công nghiệp gốm sứ Taicera			**370.588**	**370.588**	**370.588**	**370.588**	**370.588**	**370.588**	**370.588**
V. GẠCH ĐỒNG TÂM															
1	Gạch	Gạch men mờ *(ceramic)* 10x20cm	Đồng/m^2	QCVN 16:2019 /BXD	25 viên/thùng /0,5 m^2	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**
2	Gạch	Gạch men bóng *(ceramic)* 20x20cm	Đồng/m^2	QCVN 16:2019 /BXD	25 viên/thùng /0,5 m^2	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**177.000**	**177.000**	**177.000**	**177.000**	**177.000**	**177.000**	**177.000**
3	Gạch	Gạch ốp lát *(Porcelain)* 20x20cm	Đồng/m^2	QCVN 16:2019 /BXD	12 viên/thùng /0,48 m^2	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**342.592**	**342.592**	**342.592**	**342.592**	**342.592**	**342.592**	**342.592**
4	Gạch	Gạch men bóng *(ceramic)* 25x40cm	Đồng/m^2	QCVN 16:2019 /BXD	10viên/thùng/1 m^2	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**147.182**	**147.182**	**147.182**	**147.182**	**147.182**	**147.182**	**147.182**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
5	Gạch	Gạch men bóng *(ceramic)* 30x60cm	Đồng/m^2	QCVN 16:2019 /BXD	6 viên/thùng /1,08 m^2	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**180.040**	**180.040**	**180.040**	**180.040**	**180.040**	**180.040**	**180.040**
6	Gạch	Gạch ốp lát *(Porcelain)* 30x60cm	Đồng/m^2	QCVN 16:2023 /BXD	6 viên/thùng /1,08 m2	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**	**200.000**
7	Gạch	Gạch men mờ *(Porcelain)* 15x30cm	Đồng/m^2	QCVN 16:2019 /BXD	11 viên/thùng /0,5 m2	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**289.937**	**289.937**	**289.937**	**289.937**	**289.937**	**289.937**	**289.937**
8	Gạch	Gạch men bóng *(Porcelain)* 30x30cm	Đồng/m^2	QCVN 16:2019 /BXD	11 viên/thùng /0,99 m2	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**154.040**	**154.040**	**154.040**	**154.040**	**154.040**	**154.040**	**154.040**
9	Gạch	Gạch ốp lát *(Porcelain)* 30x30cm	Đồng/m^2	QCVN 16:2023 /BXD	11 viên/thùng /0,99 m2	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**210.000**	**210.000**	**210.000**	**210.000**	**210.000**	**210.000**	**210.000**
10	Gạch	Gạch ốp lát *(Porcelain)* 40x40cm	Đồng/m^2	QCVN 16:2023 /BXD	11 viên/thùng /0,99 m2	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**131.250**	**131.250**	**131.250**	**131.250**	**131.250**	**131.250**	**131.250**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
11	Ngói	Ngói lợp Titan	Đồng/viên	QCVN 16:2023/BXD	06 viên/thùng	Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**24.545**	**24.545**	**24.545**	**24.545**	**24.545**	**24.545**	**24.545**
12	Ngói	Ngói rìa Titan	Đồng/viên	QCVN 16:2023/BXD		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**37.545**	**37.545**	**37.545**	**37.545**	**37.545**	**37.545**	**37.545**
13	Ngói	Ngói nóc Titan	Đồng/viên	QCVN 16:2023/BXD		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**36.364**	**36.364**	**36.364**	**36.364**	**36.364**	**36.364**	**36.364**
14	Ngói	Ngói chạc ba Titan	Đồng/viên	QCVN 16:2023/BXD		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**
15	Ngói	Ngói chạc tư Titan	Đồng/viên	QCVN 16:2023/BXD		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**104.545**	**104.545**	**104.545**	**104.545**	**104.545**	**104.545**	**104.545**
16	Ngói	Ngói chạc chữ T Titan	Đồng/viên	QCVN 16:2023/BXD		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**	**86.364**
17	Ngói	Ngói chặn cuối nóc Titan	Đồng/viên	QCVN 16:2023/BXD		Cty TNHH MTV	Việt Nam		**27.273**	**27.273**	**27.273**	**27.273**	**27.273**	**27.273**	**27.273**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
						TM Đồng Tâm									
18	Ngói	Ngói chặn cuối rìa Titan	Đồng/viên	QCVN 16:2023/BXD		Cty TNHH MTV TM Đồng Tâm	Việt Nam		**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**
I. GỖ XÂY DỰNG THÔNG DỤNG															
1	Gỗ	Nhóm 4 *(Đòn tay, kèo độ dài >4m)*	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin			**11.960.000**						
2	Gỗ	Nhóm 4 *(Găng trần, độ dài < 2m)*	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin			**8.280.000**						
3	Gỗ	Nhóm 4 *(Ván gỗ dầu)*	m^3	Không có thông tin		Không có thông tin			**12.880.000**						
K. ỐNG NHỰA HDPE															
1	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN12,5 x 1,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**7.091**	**7.091**	**7.091**	**7.091**	**7.091**	**7.091**	**7.091**
2	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN16 x 2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-		Super Trường Phát	Việt Nam		**7.727**	**7.727**	**7.727**	**7.727**	**7.727**	**7.727**	**7.727**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				1:2011/ BYT											
3	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D20 PN20 x 2,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**9.091**	**9.091**	**9.091**	**9.091**	**9.091**	**9.091**	**9.091**
4	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN10 x 1,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**9.273**	**9.273**	**9.273**	**9.273**	**9.273**	**9.273**	**9.273**
5	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN12,5 x 2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**9.818**	**9.818**	**9.818**	**9.818**	**9.818**	**9.818**	**9.818**
6	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN16 x 2,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN		Super Trường Phát	Việt Nam		**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				12-1:2011/BYT											
7	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D25 PN20 x 3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**13.727**	**13.727**	**13.727**	**13.727**	**13.727**	**13.727**	**13.727**
8	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN8 x 1,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**	**11.727**
9	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN10 x 2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**13.182**	**13.182**	**13.182**	**13.182**	**13.182**	**13.182**	**13.182**
10	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN12,5 x 2,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD;		Super Trường Phát	Việt Nam		**16.091**	**16.091**	**16.091**	**16.091**	**16.091**	**16.091**	**16.091**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				QCVN 12-1:2011/BYT											
11	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN16 x 3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**18.818**	**18.818**	**18.818**	**18.818**	**18.818**	**18.818**	**18.818**
12	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D32 PN20 x 3,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**22.636**	**22.636**	**22.636**	**22.636**	**22.636**	**22.636**	**22.636**
13	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN6 x1,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**15.364**	**15.364**	**15.364**	**15.364**	**15.364**	**15.364**	**15.364**
14	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN8 x2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019		Super Trường Phát	Việt Nam		**16.636**	**16.636**	**16.636**	**16.636**	**16.636**	**16.636**	**16.636**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT											
15	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN10 x2,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**20.091**	**20.091**	**20.091**	**20.091**	**20.091**	**20.091**	**20.091**
16	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN12,5 x3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**24.273**	**24.273**	**24.273**	**24.273**	**24.273**	**24.273**	**24.273**
17	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN16 x3,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**29.182**	**29.182**	**29.182**	**29.182**	**29.182**	**29.182**	**29.182**
18	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D40 PN20 x4,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN:		Super Trường Phát	Việt Nam		**34.636**	**34.636**	**34.636**	**34.636**	**34.636**	**34.636**	**34.636**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT											
19	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN6 x2,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**21.727**	**21.727**	**21.727**	**21.727**	**21.727**	**21.727**	**21.727**
20	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN8 x2,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**25.818**	**25.818**	**25.818**	**25.818**	**25.818**	**25.818**	**25.818**
21	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN10 x3,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**30.818**	**30.818**	**30.818**	**30.818**	**30.818**	**30.818**	**30.818**
22	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN12,5	md	ISO 4427-2:2019;		Super Trường Phát	Việt Nam		**37.091**	**37.091**	**37.091**	**37.091**	**37.091**	**37.091**	**37.091**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		x3,7mm		QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT											
23	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN16 x4,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**45.273**	**45.273**	**45.273**	**45.273**	**45.273**	**45.273**	**45.273**
24	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D50 PN20 x5,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**53.545**	**53.545**	**53.545**	**53.545**	**53.545**	**53.545**	**53.545**
25	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN6 x2,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**33.909**	**33.909**	**33.909**	**33.909**	**33.909**	**33.909**	**33.909**
26	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100	md	ISO 4427-		Super Trường	Việt Nam		**40.091**	**40.091**	**40.091**	**40.091**	**40.091**	**40.091**	**40.091**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		D63 PN8 x3,0mm		2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Phát									
27	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN10 x3,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**49.273**	**49.273**	**49.273**	**49.273**	**49.273**	**49.273**	**49.273**
28	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN12,5 x4,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**59.727**	**59.727**	**59.727**	**59.727**	**59.727**	**59.727**	**59.727**
29	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D63 PN16 x5,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**71.182**	**71.182**	**71.182**	**71.182**	**71.182**	**71.182**	**71.182**
30	Vật tư	Ống nhựa	md	ISO		Super	Việt		**85.273**	**85.273**	**85.273**	**85.273**	**85.273**	**85.273**	**85.273**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
	nước	HDPE 100 D63 PN20 x7,1mm		4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Trường Phát	Nam								
31	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN6 x2,9mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**46.182**	**46.182**	**46.182**	**46.182**	**46.182**	**46.182**	**46.182**
32	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN8 x3,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**57.000**	**57.000**	**57.000**	**57.000**	**57.000**	**57.000**	**57.000**
33	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN10 x4,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**70.273**	**70.273**	**70.273**	**70.273**	**70.273**	**70.273**	**70.273**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
34	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN12,5 x5,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**84.727**	**84.727**	**84.727**	**84.727**	**84.727**	**84.727**	**84.727**
35	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN16 x6,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**101.091**	**101.091**	**101.091**	**101.091**	**101.091**	**101.091**	**101.091**
36	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D75 PN20 x8,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**120.727**	**120.727**	**120.727**	**120.727**	**120.727**	**120.727**	**120.727**
37	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN6 x3,5mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/		Super Trường Phát	Việt Nam		**75.727**	**75.727**	**75.727**	**75.727**	**75.727**	**75.727**	**75.727**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				BYT											
38	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN8 x4,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**90.000**	**90.000**	**90.000**	**90.000**	**90.000**	**90.000**	**90.000**
39	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN10 x5,4mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**99.727**	**99.727**	**99.727**	**99.727**	**99.727**	**99.727**	**99.727**
40	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN12,5 x6,7mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**120.545**	**120.545**	**120.545**	**120.545**	**120.545**	**120.545**	**120.545**
41	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN16 x8,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-		Super Trường Phát	Việt Nam		**144.727**	**144.727**	**144.727**	**144.727**	**144.727**	**144.727**	**144.727**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				1:2011/ BYT											
42	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D90 PN20 x10,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**173.273**	**173.273**	**173.273**	**173.273**	**173.273**	**173.273**	**173.273**
43	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN6 x4,2mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**97.273**	**97.273**	**97.273**	**97.273**	**97.273**	**97.273**	**97.273**
44	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN8 x5,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN 12-1:2011/ BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**120.818**	**120.818**	**120.818**	**120.818**	**120.818**	**120.818**	**120.818**
45	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN10 x6,6mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019 /BXD; QCVN		Super Trường Phát	Việt Nam		**151.091**	**151.091**	**151.091**	**151.091**	**151.091**	**151.091**	**151.091**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				12-1:2011/BYT											
46	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN12,5 x8,1mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**180.545**	**180.545**	**180.545**	**180.545**	**180.545**	**180.545**	**180.545**
47	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN16 x10,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**218.000**	**218.000**	**218.000**	**218.000**	**218.000**	**218.000**	**218.000**
48	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D110 PN20 x12,3mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**257.117**	**257.117**	**257.117**	**257.117**	**257.117**	**257.117**	**257.117**
49	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN6 x4,8mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD;		Super Trường Phát	Việt Nam		**123.302**	**123.302**	**123.302**	**123.302**	**123.302**	**123.302**	**123.302**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				QCVN 12-1:2011/BYT											
50	Vật tư nước	Ống nhựa HDPE 100 D125 PN8 x6,0mm	md	ISO 4427-2:2019; QCVN: 16/2019/BXD; QCVN 12-1:2011/BYT		Super Trường Phát	Việt Nam		**152.880**	**152.880**	**152.880**	**152.880**	**152.880**	**152.880**	**152.880**
L. ỐNG NHỰA U.PVC															
1	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D21; độ dày 1,0mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**6.300**	**6.300**	**6.300**	**6.300**	**6.300**	**6.300**	**6.300**
2	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN10 D21; độ dày 1,2mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**7.700**	**7.700**	**7.700**	**7.700**	**7.700**	**7.700**	**7.700**
3	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN12,5 D21; độ dày 1,5mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**8.400**	**8.400**	**8.400**	**8.400**	**8.400**	**8.400**	**8.400**
4	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN16 D21; độ dày 1,6mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019/BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**	**10.000**
5	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN25 D21; độ	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		dày 2,4mm													
6	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D27; độ dày 1,0mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**7.800**	**7.800**	**7.800**	**7.800**	**7.800**	**7.800**	**7.800**
7	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN10 D27; độ dày 1,3mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**9.800**	**9.800**	**9.800**	**9.800**	**9.800**	**9.800**	**9.800**
8	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN12,5 D27; độ dày 1,6mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**	**11.400**
9	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN16 D27; độ dày 2,0mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**12.800**	**12.800**	**12.800**	**12.800**	**12.800**	**12.800**	**12.800**
10	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN25 D27; độ dày 3,0mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**18.100**	**18.100**	**18.100**	**18.100**	**18.100**	**18.100**	**18.100**
11	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D34; độ dày 1,0mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**10.100**	**10.100**	**10.100**	**10.100**	**10.100**	**10.100**	**10.100**
12	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN8 D34; độ dày 1,4mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**	**11.800**
13	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**14.500**	**14.500**	**14.500**	**14.500**	**14.500**	**14.500**	**14.500**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		PN10 D34; độ dày 1,7mm		(TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019 /BXD											
14	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN12,5 D34; độ dày 2,0mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**
15	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN16 D34; độ dày 2,6mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**20.100**	**20.100**	**20.100**	**20.100**	**20.100**	**20.100**	**20.100**
16	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN25 D34; độ dày 3,8mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**29.700**	**29.700**	**29.700**	**29.700**	**29.700**	**29.700**	**29.700**
17	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D42; độ dày 1,2mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**15.100**	**15.100**	**15.100**	**15.100**	**15.100**	**15.100**	**15.100**
18	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN6 D42; độ dày 1,5mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**
19	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN8 D42; độ dày 1,7mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**19.800**	**19.800**	**19.800**	**19.800**	**19.800**	**19.800**	**19.800**
20	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN10 D42; độ dày 2,0mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**22.600**	**22.600**	**22.600**	**22.600**	**22.600**	**22.600**	**22.600**
21	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC	m		4m/ống	Công ty CP Cúc	Việt Nam		**26.600**	**26.600**	**26.600**	**26.600**	**26.600**	**26.600**	**26.600**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		DISMY C3 PN12,5 D42; độ dày 2,5mm				Phương									
22	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN16 D42; độ dày 3,2mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**
23	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN25 D42; độ dày 4,7mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**44.300**	**44.300**	**44.300**	**44.300**	**44.300**	**44.300**	**44.300**
24	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D48; độ dày 1,4mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**	**17.700**
25	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN6 D48; độ dày 1,6mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011); QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**20.600**	**20.600**	**20.600**	**20.600**	**20.600**	**20.600**	**20.600**
26	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN8 D48; độ dày 1,9mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**23.600**	**23.600**	**23.600**	**23.600**	**23.600**	**23.600**	**23.600**
27	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN10 D48; độ dày 2,3mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**27.300**	**27.300**	**27.300**	**27.300**	**27.300**	**27.300**	**27.300**
28	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN12,5 D48; độ dày 2,9mm	m	ISO 1452-2:2009 (TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**
29	Vật tư	Ống C=2,5	m		4m/ống	Công ty	Việt		**41.400**	**41.400**	**41.400**	**41.400**	**41.400**	**41.400**	**41.400**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
	nước	u.PVC DISMY C4 PN16 D48; độ dày 3,6mm		QCVN 16:2019 /BXD		CP Cúc Phương	Nam								
30	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN25 D48; độ dày 5,4mm	m		4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**
31	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D60; độ dày 1,4mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**23.000**	**23.000**	**23.000**	**23.000**	**23.000**	**23.000**	**23.000**
32	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN5 D60; độ dày 1,5mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**27.500**	**27.500**	**27.500**	**27.500**	**27.500**	**27.500**	**27.500**
33	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN6 D60; độ dày 1,8mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**33.400**	**33.400**	**33.400**	**33.400**	**33.400**	**33.400**	**33.400**
34	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN8 D60; độ dày 2,4mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**
35	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN10 D60; độ dày 2,9mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**47.200**	**47.200**	**47.200**	**47.200**	**47.200**	**47.200**	**47.200**
36	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN12,5 D60; độ dày 3,6mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**59.100**	**59.100**	**59.100**	**59.100**	**59.100**	**59.100**	**59.100**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
37	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN16 D60; độ dày 4,5mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**71.100**	**71.100**	**71.100**	**71.100**	**71.100**	**71.100**	**71.100**
38	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN4 D75; độ dày 1,5mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**32.100**	**32.100**	**32.100**	**32.100**	**32.100**	**32.100**	**32.100**
39	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN5 D75; độ dày 1,9mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**37.600**	**37.600**	**37.600**	**37.600**	**37.600**	**37.600**	**37.600**
40	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN6 D75; độ dày 2,3mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**42.600**	**42.600**	**42.600**	**42.600**	**42.600**	**42.600**	**42.600**
41	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN8 D75; độ dày 2,9mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**55.500**	**55.500**	**55.500**	**55.500**	**55.500**	**55.500**	**55.500**
42	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN10 D75; độ dày 3,6mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**68.800**	**68.800**	**68.800**	**68.800**	**68.800**	**68.800**	**68.800**
43	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN12,5 D75; độ dày 4,5mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**86.500**	**86.500**	**86.500**	**86.500**	**86.500**	**86.500**	**86.500**
44	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN16 D75; độ	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**104.400**	**104.400**	**104.400**	**104.400**	**104.400**	**104.400**	**104.400**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		dày 5,6mm													
45	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY thoát PN3 D90; độ dày 1,5mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**39.300**	**39.300**	**39.300**	**39.300**	**39.300**	**39.300**	**39.300**
46	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C0 PN4 D90; độ dày 1,8mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**44.900**	**44.900**	**44.900**	**44.900**	**44.900**	**44.900**	**44.900**
47	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C1 PN5 D90; độ dày 2,2mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**52.600**	**52.600**	**52.600**	**52.600**	**52.600**	**52.600**	**52.600**
48	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C2 PN6 D90; độ dày 2,8mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**60.800**	**60.800**	**60.800**	**60.800**	**60.800**	**60.800**	**60.800**
49	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C3 PN8 D90; độ dày 3,5mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**79.700**	**79.700**	**79.700**	**79.700**	**79.700**	**79.700**	**79.700**
50	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C4 PN10 D90; độ dày 4,3mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**
51	Vật tư nước	Ống C=2,5 u.PVC DISMY C5 PN12,5 D90; độ dày 5,4mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**123.000**	**123.000**	**123.000**	**123.000**	**123.000**	**123.000**	**123.000**
52	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**	**59.400**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		PN4 D110; độ dày 1,8mm													
53	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D110; độ dày 2,2mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**67.100**	**67.100**	**67.100**	**67.100**	**67.100**	**67.100**	**67.100**
54	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D110; độ dày 2,7mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**78.300**	**78.300**	**78.300**	**78.300**	**78.300**	**78.300**	**78.300**
55	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D110; độ dày 3,2mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**89.100**	**89.100**	**89.100**	**89.100**	**89.100**	**89.100**	**89.100**
56	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D110; độ dày 3,4mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**96.400**	**96.400**	**96.400**	**96.400**	**96.400**	**96.400**	**96.400**
57	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D110; độ dày 4,2mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**124.800**	**124.800**	**124.800**	**124.800**	**124.800**	**124.800**	**124.800**
58	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D110; độ dày 5,3mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**149.400**	**149.400**	**149.400**	**149.400**	**149.400**	**149.400**	**149.400**
59	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D110; độ dày 6,6mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**184.400**	**184.400**	**184.400**	**184.400**	**184.400**	**184.400**	**184.400**
60	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC	m	(TCVN 8491-	4m/ống	Công ty CP Cúc	Việt Nam		**65.600**	**65.600**	**65.600**	**65.600**	**65.600**	**65.600**	**65.600**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		DISMY thoát PN4 D125; độ dày 2,0mm		2:2011);		Phương									
61	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D125; độ dày 2,5mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**82.700**	**82.700**	**82.700**	**82.700**	**82.700**	**82.700**	**82.700**
62	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D125; độ dày 3,1mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**96.800**	**96.800**	**96.800**	**96.800**	**96.800**	**96.800**	**96.800**
63	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D125; độ dày 3,7mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**114.700**	**114.700**	**114.700**	**114.700**	**114.700**	**114.700**	**114.700**
64	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D125; độ dày 3,9mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**126.000**	**126.000**	**126.000**	**126.000**	**126.000**	**126.000**	**126.000**
65	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D125; độ dày 4,8mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**145.500**	**145.500**	**145.500**	**145.500**	**145.500**	**145.500**	**145.500**
66	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D140; độ dày 2,3mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**80.800**	**80.800**	**80.800**	**80.800**	**80.800**	**80.800**	**80.800**
67	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D140; độ dày 2,8mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**102.800**	**102.800**	**102.800**	**102.800**	**102.800**	**102.800**	**102.800**
68	Vật tư	Ống C=2	m	QCVN	4m/ống	Công ty	Việt		**120.900**	**120.900**	**120.900**	**120.900**	**120.900**	**120.900**	**120.900**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
	nước	u.PVC DISMY C1 PN6 D140; độ dày 3,5mm		16:2019 /BXD		CP Cúc Phương	Nam								
69	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D140; độ dày 4,1mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**142.600**	**142.600**	**142.600**	**142.600**	**142.600**	**142.600**	**142.600**
70	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D140; độ dày 4,3mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**154.700**	**154.700**	**154.700**	**154.700**	**154.700**	**154.700**	**154.700**
71	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D160; độ dày 2,6mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**104.900**	**104.900**	**104.900**	**104.900**	**104.900**	**104.900**	**104.900**
72	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D160; độ dày 3,2mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**137.300**	**137.300**	**137.300**	**137.300**	**137.300**	**137.300**	**137.300**
73	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D160; độ dày 4,0mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**160.000**	**160.000**	**160.000**	**160.000**	**160.000**	**160.000**	**160.000**
74	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D160; độ dày 4,7mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**184.700**	**184.700**	**184.700**	**184.700**	**184.700**	**184.700**	**184.700**
75	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D160; độ dày 4,9mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**201.700**	**201.700**	**201.700**	**201.700**	**201.700**	**201.700**	**201.700**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
76	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D180; độ dày 2,9mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**131.800**	**131.800**	**131.800**	**131.800**	**131.800**	**131.800**	**131.800**
77	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D180; độ dày 3,6mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**169.000**	**169.000**	**169.000**	**169.000**	**169.000**	**169.000**	**169.000**
78	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D180; độ dày 4,4mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**196.100**	**196.100**	**196.100**	**196.100**	**196.100**	**196.100**	**196.100**
79	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D180; độ dày 5,3mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**233.200**	**233.200**	**233.200**	**233.200**	**233.200**	**233.200**	**233.200**
80	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D180; độ dày 5,5mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**256.100**	**256.100**	**256.100**	**256.100**	**256.100**	**256.100**	**256.100**
81	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D180; độ dày 6,9mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**298.100**	**298.100**	**298.100**	**298.100**	**298.100**	**298.100**	**298.100**
82	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D200; độ dày 3,2mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**196.700**	**196.700**	**196.700**	**196.700**	**196.700**	**196.700**	**196.700**
83	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D200; độ	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**206.200**	**206.200**	**206.200**	**206.200**	**206.200**	**206.200**	**206.200**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		dày 4,0mm													
84	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D200; độ dày 4,9mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**249.200**	**249.200**	**249.200**	**249.200**	**249.200**	**249.200**	**249.200**
85	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D200; độ dày 5,9mm	m	ISO 1452-2:2009	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**289.800**	**289.800**	**289.800**	**289.800**	**289.800**	**289.800**	**289.800**
86	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D200; độ dày 6,2mm	m	(TCVN 8491-2:2011);	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**321.600**	**321.600**	**321.600**	**321.600**	**321.600**	**321.600**	**321.600**
87	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D200; độ dày 7,7mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**369.700**	**369.700**	**369.700**	**369.700**	**369.700**	**369.700**	**369.700**
88	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D225; độ dày 3,6mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**204.300**	**204.300**	**204.300**	**204.300**	**204.300**	**204.300**	**204.300**
89	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D225; độ dày 4,5mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**252.800**	**252.800**	**252.800**	**252.800**	**252.800**	**252.800**	**252.800**
90	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D225; độ dày 5,5mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**303.800**	**303.800**	**303.800**	**303.800**	**303.800**	**303.800**	**303.800**
91	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**360.100**	**360.100**	**360.100**	**360.100**	**360.100**	**360.100**	**360.100**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		PN7.5 D225; độ dày 6,6mm													
92	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D225; độ dày 6,9mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**397.100**	**397.100**	**397.100**	**397.100**	**397.100**	**397.100**	**397.100**
93	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C3 PN10 D225; độ dày 8,6mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**467.700**	**467.700**	**467.700**	**467.700**	**467.700**	**467.700**	**467.700**
94	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C4 PN12.5 D225; độ dày 10,8mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**599.800**	**599.800**	**599.800**	**599.800**	**599.800**	**599.800**	**599.800**
95	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C5 PN16 D225; độ dày 13,4mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**741.400**	**741.400**	**741.400**	**741.400**	**741.400**	**741.400**	**741.400**
96	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY thoát PN4 D250; độ dày 4,0mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**265.800**	**265.800**	**265.800**	**265.800**	**265.800**	**265.800**	**265.800**
97	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C0 PN5 D250; độ dày 5,0mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**331.400**	**331.400**	**331.400**	**331.400**	**331.400**	**331.400**	**331.400**
98	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C1 PN6 D250; độ dày 6,2mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**399.600**	**399.600**	**399.600**	**399.600**	**399.600**	**399.600**	**399.600**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
99	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY C2 PN7.5 D250; độ dày 7,3mm	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**466.300**	**466.300**	**466.300**	**466.300**	**466.300**	**466.300**	**466.300**
100	Vật tư nước	Ống C=2 u.PVC DISMY PN8 D250	m	QCVN 16:2019 /BXD	4m/ống	Công ty CP Cúc Phương	Việt Nam		**492.100**	**492.100**	**492.100**	**492.100**	**492.100**	**492.100**	**492.100**
M. SƠN NƯỚC CÁC LOẠI															
I. SƠN NỘI THẤT															
1	Sơn	Sơn lót nội thất kháng kiềm K-109	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**2.104.000**	**2.104.000**	**2.104.000**	**2.104.000**	**2.104.000**	**2.104.000**	**2.104.000**
2	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA FIT	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**1.115.000**	**1.115.000**	**1.115.000**	**1.115.000**	**1.115.000**	**1.115.000**	**1.115.000**
3	Sơn	Sơn nội thất KOVA VISTA++	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**1.457.000**	**1.457.000**	**1.457.000**	**1.457.000**	**1.457.000**	**1.457.000**	**1.457.000**
4	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-5500 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**4.554.000**	**4.554.000**	**4.554.000**	**4.554.000**	**4.554.000**	**4.554.000**	**4.554.000**
5	Sơn	Sơn nội thất cao cấp KOVA K-871 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**5.003.000**	**5.003.000**	**5.003.000**	**5.003.000**	**5.003.000**	**5.003.000**	**5.003.000**
6	Sơn	Sơn nội thất Lasic	kg	Không có thông	23kg	Cty TNHH			**1.515.800**	**1.515.800**	**1.515.800**	**1.515.800**	**1.515.800**	**1.515.800**	**1.515.800**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		CLASSIC		tin		Quốc tế GOLDEN STAR									
7	Sơn	Sơn nội thất cao cấp PREMIUM	kg	Không có thông tin	21kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR			**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**
8	Sơn	Sơn nội thất cao cấp EASY CLEAN	kg	Không có thông tin	19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR			**3.517.000**	**3.517.000**	**3.517.000**	**3.517.000**	**3.517.000**	**3.517.000**	**3.517.000**
9	Sơn	Sơn nội thất cao cấp FRESH	kg	Không có thông tin	19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR			**3.957.800**	**3.957.800**	**3.957.800**	**3.957.800**	**3.957.800**	**3.957.800**	**3.957.800**
10	Sơn	Sơn nội thất cao cấp MAJESTIC	kg	Không có thông tin	19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR			**4.397.800**	**4.397.800**	**4.397.800**	**4.397.800**	**4.397.800**	**4.397.800**	**4.397.800**
11	Sơn	Sơn nội thất dự án mờ sang trọng	thùng	QCVN 16:2019 /BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**1.086.000**	**1.086.000**	**1.086.000**	**1.086.000**	**1.086.000**	**1.086.000**	**1.086.000**
12	Sơn	Sơn ngoại thất dự án bóng cao cấp	thùng	QCVN 16:2019 /BXD	18 lít	CÔNG TY 4 ORANGES	Việt Nam	Giá đã bao gồm phí vận chuyển	**2.972.000**	**2.972.000**	**2.972.000**	**2.972.000**	**2.972.000**	**2.972.000**	**2.972.000**
13	Sơn	Sơn nội thất	thùn	QCVN	18 lít	CÔNG	Việt	Giá đã	**1.947.000**	**1.947.000**	**1.947.000**	**1.947.000**	**1.947.000**	**1.947.000**	**1.947.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		ILKA	g	16:2019 /BXD		TY 4 ORANGES	Nam	bao gồm phí vận chuyển							
II. SƠN NGOẠI THẤT															
1	Sơn	Sơn ngoại thất KOVA K-265 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**2.966.000**	**2.966.000**	**2.966.000**	**2.966.000**	**2.966.000**	**2.966.000**	**2.966.000**
2	Sơn	Sơn lót ngoại thất kháng kiềm cao cấp KOVA KV-207	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**3.035.000**	**3.035.000**	**3.035.000**	**3.035.000**	**3.035.000**	**3.035.000**	**3.035.000**
3	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-261 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**3.380.000**	**3.380.000**	**3.380.000**	**3.380.000**	**3.380.000**	**3.380.000**	**3.380.000**
4	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA K-5501 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**4.878.000**	**4.878.000**	**4.878.000**	**4.878.000**	**4.878.000**	**4.878.000**	**4.878.000**
5	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 Plus	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**5.900.000**	**5.900.000**	**5.900.000**	**5.900.000**	**5.900.000**	**5.900.000**	**5.900.000**
6	Sơn	Sơn ngoại thất cao cấp KOVA CT-04 chống thấm	thùng	TCVN 8652:2020	16 lít	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**6.900.000**	**6.900.000**	**6.900.000**	**6.900.000**	**6.900.000**	**6.900.000**	**6.900.000**
7	Sơn	Sơn ngoại thất MATT KOTE	kg	Không có thông tin	23kg	Cty TNHH Quốc tế			**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**	**3.011.800**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
						GOLDEN STAR									
8	Sơn	Sơn ngoại thất SHINY KOTE	kg	Không có thông tin	21kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR			**3.498.000**	**3.498.000**	**3.498.000**	**3.498.000**	**3.498.000**	**3.498.000**	**3.498.000**
9	Sơn	Sơn ngoại thất PERFECT KOTE	kg	Không có thông tin	19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR			**3.935.000**	**3.935.000**	**3.935.000**	**3.935.000**	**3.935.000**	**3.935.000**	**3.935.000**
10	Sơn	Sơn ngoại thất SUPPER SHIELD	kg	Không có thông tin	19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR			**4.375.800**	**4.375.800**	**4.375.800**	**4.375.800**	**4.375.800**	**4.375.800**	**4.375.800**
11	Sơn	Sơn ngoại thất JOTASHIELD	kg	Không có thông tin	19,8kg	Cty TNHH Quốc tế GOLDEN STAR			**4.873.000**	**4.873.000**	**4.873.000**	**4.873.000**	**4.873.000**	**4.873.000**	**4.873.000**
III. SƠN GIAO THÔNG															
1	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Trắng	kg	TCCS80:2018/KOVANANPPRO		Cty TNHH KOVA NANOPRO			**249.400**	**249.400**	**249.400**	**249.400**	**249.400**	**249.400**	**249.400**
2	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đen	kg	TCCS80:2018/KOVANANPPRO		Cty TNHH KOVA NANOPRO			**316.000**	**316.000**	**316.000**	**316.000**	**316.000**	**316.000**	**316.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
3	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Vàng	kg	TCCS80:2018/KOVANANPPRO		Cty TNHH KOVA NANOPRO			**300.800**	**300.800**	**300.800**	**300.800**	**300.800**	**300.800**	**300.800**
4	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 – Đỏ	kg	TCCS80:2018/KOVANANPPRO		Cty TNHH KOVA NANOPRO			**299.200**	**299.200**	**299.200**	**299.200**	**299.200**	**299.200**	**299.200**
5	Sơn	Sơn giao thông hệ nước KOVA A9 có phản quang	thùng	TCCS80:2018/KOVANANPPRO	4kg	Cty TNHH KOVA NANOPRO			**2.127.000**	**2.127.000**	**2.127.000**	**2.127.000**	**2.127.000**	**2.127.000**	**2.127.000**
6	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis *(Bột sơn màu trắng, có 16% hạt phản quang)*	kg	TCCS80:2018/KOVANANPPRO		Cty TNHH KOVA NANOPRO			**48.000**	**48.000**	**48.000**	**48.000**	**48.000**	**48.000**	**48.000**
7	Sơn	Sơn giao thông KOVA Hotmelt Jis *(Bột sơn màu vàng, có 16% hạt phản quang)*	kg	TCCS80:2018/KOVANANPPRO		Cty TNHH KOVA NANOPRO			**49.800**	**49.800**	**49.800**	**49.800**	**49.800**	**49.800**	**49.800**
8	Sơn	Sơn giao thông lót	kg	TCVN 2102:2008	04kg/lon 18kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam		**94.100**	**94.100**	**94.100**	**94.100**	**94.100**	**94.100**	**94.100**
9	Sơn	Sơn giao thông trắng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPT25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		**31.100**	**31.100**	**31.100**	**31.100**	**31.100**	**31.100**	**31.100**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
10	Sơn	Sơn giao thông vàng 20% hạt phản quang tiêu chuẩn TCVN (JFPV25)	kg	TCVN 8791:2011	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**	**33.000**
11	Sơn	Sơn giao thông trắng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		**44.100**	**44.100**	**44.100**	**44.100**	**44.100**	**44.100**	**44.100**
12	Sơn	Sơn giao thông vàng 30% hạt phản quang AASHTO (JAPT25)	kg	AASHTO	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		**46.500**	**46.500**	**46.500**	**46.500**	**46.500**	**46.500**	**46.500**
13	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu trắng, đen) JOWAY	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam		**153.000**	**153.000**	**153.000**	**153.000**	**153.000**	**153.000**	**153.000**
14	Sơn	Sơn kẻ vạch đường, sơn lạnh (màu vàng, đỏ) JOWAY	kg	TCVN 8787-2011	05kg/lon 25kg/thùng	L.Q JOTON	Việt Nam		**190.500**	**190.500**	**190.500**	**190.500**	**190.500**	**190.500**	**190.500**
15	Sơn	Sơn clear phản quang (1 bộ gồm clear: 3,9kg và hạt phản quang: 1.1kg)	kg	TCVN 87917-2011	05kg/bộ	L.Q JOTON	Việt Nam		**212.000**	**212.000**	**212.000**	**212.000**	**212.000**	**212.000**	**212.000**
16	Sơn	Hạt phản quang	kg	BS 6088A	25kg/bao	L.Q JOTON	Việt Nam		**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**	**25.000**
N. THÉP VÀ CÁC SẢN PHẨM TỪ THÉP															
I. THÉP MIỀN NAM (SSC)															
*** THÉP CUỘN**															

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
1	Thép	Phi 6 - CT3	kg			Không có thông tin			**16.600**	**15.300**	**15.868**	**15.640**	**16.000**	**17.000**	**16.500**
2	Thép	Phi 8 - CT3	kg			Không có thông tin			**16.600**	**15.300**	**156.686**	**15.640**	**16.000**	**17.000**	**16.500**
*** THÉP THANH VẰN**															
1	Thép	D10 - SD295	Cây			Không có thông tin			**103.000**	**94.500**	**99.853**	**110.400**	**100.000**	**104.000**	**102.000**
2	Thép	D12 - SD295-CB300	Cây			Không có thông tin			**164.000**	**148.500**	**156.686**	**161.000**	**156.000**	**160.000**	**160.000**
3	Thép	D14 - SD295-CB300	Cây			Không có thông tin			**225.000**	**202.500**	**214.926**	**207.000**	**216.000**	**225.000**	**215.000**
4	Thép	D16 - SD295	Cây			Không có thông tin			**291.000**	**247.500**	**278.305**	**294.400**	**282.000**	**279.000**	**280.000**
5	Thép	D18 - SD295-CB300	Cây			Không có thông tin			**372.000**		**355.148**	**423.200**	**377.000**	**365.000**	**360.000**
6	Thép	D20 –CB300	Cây			Không có thông tin					**438.918**	**460.000**	**466.000**	**450.000**	**440.000**
II. THÉP HÒA PHÁT															
*** THÉP CUỘN**															
1	Thép	Phi 6 - CT3-SWRM20	kg			Không có thông tin			**14.352**		**15.455**		**16.000**		
2	Thép	Phi 8 - CT3-SWRM20	kg			Không có thông tin			**14.352**		**15.455**		**16.000**		
*** THÉP THANH VẰN**															
1	Thép	D10 – SD390	kg			Không có thông tin			**12.258**		**13.617**		**100.000**		
2	Thép	D12 – SD390	kg			Không			**13.373**		**21.309**				

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
						có thông tin									
3	Thép	D14 – SD390	kg			Không có thông tin			**13.373**		**21.309**				
4	Thép	D16 – SD390	kg			Không có thông tin			**13.373**		**21.309**				
5	Thép	D18 – SD390	kg			Không có thông tin			**13.373**		**21.309**				
6	Thép	D20 – SD390	kg			Không có thông tin			**13.373**		**21.309**				
O. TÔN CÁC LOẠI															
I. TÔN LẠNH POMINA															
1	Tôn	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:(0.25mmx 1200mm TCT G550)	kg/m	ASTM A792/A 792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 G550		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**61.601**	**61.601**	**61.601**	**61.601**	**61.601**	**61.601**	**61.601**
2	Tôn	Tôn lạnh AZ70 phủ AF:(0.30mmx 1200mm TCT G550)	kg/m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**64.676**	**64.676**	**64.676**	**64.676**	**64.676**	**64.676**	**64.676**
3	Tôn	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:(0.35mmx 1200mm TCT G550)	kg/m	ASTM A792/A 792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**80.195**	**80.195**	**80.195**	**80.195**	**80.195**	**80.195**	**80.195**
4	Tôn	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:(0.40mmx 1200mm TCT G550)	kg/m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**88.189**	**88.189**	**88.189**	**88.189**	**88.189**	**88.189**	**88.189**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				G550											
5	Tôn	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:(0.45mmx 1200mm TCT G550)	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 G550		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**94.955**	**94.955**	**94.955**	**94.955**	**94.955**	**94.955**	**94.955**
6	Tôn	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:(0.450mm x1200mm TCT G550)	kg/m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**100.896**	**100.896**	**100.896**	**100.896**	**100.896**	**100.896**	**100.896**
7	Tôn	Tôn lạnh AZ100 phủ AF:(0.55mmx 1200mm TCT G550)	kg/m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**106.545**	**106.545**	**106.545**	**106.545**	**106.545**	**106.545**	**106.545**
8	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:(0.40mm x1200mm TCT G550)	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015); JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 G550		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**98.217**	**98.217**	**98.217**	**98.217**	**98.217**	**98.217**	**98.217**
9	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:(0.45mm x1200mm TCT G550)	kg/m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**106.370**	**106.370**	**106.370**	**106.370**	**106.370**	**106.370**	**106.370**
10	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:(0.50mm x1200mm TCT G550)	kg/m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**113.641**	**113.641**	**113.641**	**113.641**	**113.641**	**113.641**	**113.641**
11	Tôn	Tôn lạnh Solar AZ100 2 lớp cực mát:(0.5mmx 1200mm TCT	kg/m	ASTM A792/A792M-10 (2015);		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**120.648**	**120.648**	**120.648**	**120.648**	**120.648**	**120.648**	**120.648**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		G550)		JIS G3321:2012; BSEN 10346:2015 G550											
II. TÔN LẠNH ĐÔNG Á															
1	Tôn	Dày0,35mm= 2.9kg/m	md			Không có thông tin			**68.080**		**86.364**			**94.000**	
2	Tôn	Dày0,40mm= 3.4kg/m	md			Không có thông tin			**78.200**		**95.455**			**105.000**	
3	Tôn	Dày0,45mm= 3.93kg/m	md			Không có thông tin			**90.160**		**104.545**			**115.000**	
4	Tôn	Dày0,50mm= 4.4kg/m	md			Không có thông tin			**97.520**		**118.182**			**125.000**	
5	Tôn	Dày 0,54mm; K 1,07m	md			Không có thông tin			**99.360**		**131.818**			**135.000**	
6	Tôn	Dày 0,56mm; K 1,07m	md			Không có thông tin			**104.880**						
7	Tôn	Dày 0,60mm; K 1,07m	md			Không có thông tin			**138.000**						
*** TOLE NHỰA**															
1	Tole	Tôn nhựa 05 sóng-06 sóng, dày 2.5mm	md			Không có thông tin			**141.680**						
2	Tole	Tôn nhựa 05 sóng-06 sóng, dày 3.0mm	md			Không có thông tin			**143.520**						
III. TÔN LẠNH MÀU POMINA															
1	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05:	kg/m	JIS 3322:20	-	Công ty cổ phần	-	Giá đã bao gồm	**73.805**	**73.805**	**73.805**	**73.805**	**73.805**	**73.805**	**73.805**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		0.25mmx1200 mm APT G550		12; ASTM A755/A 755M-15		Tôn Pomina		chi phí vận chuyển							
2	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.30mmx1200 mm APT G550	kg/m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**79.040**	**79.040**	**79.040**	**79.040**	**79.040**	**79.040**	**79.040**
3	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.35mmx1200 mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A 755M-15		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**92.390**	**92.390**	**92.390**	**92.390**	**92.390**	**92.390**	**92.390**
4	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.40mmx1200 mm APT G550	kg/m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**100.900**	**100.900**	**100.900**	**100.900**	**100.900**	**100.900**	**100.900**
5	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.45mmx1200 mm APT G550	kg/m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**109.280**	**109.280**	**109.280**	**109.280**	**109.280**	**109.280**	**109.280**
6	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.50mmx1200 mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A 755M-15		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**117.190**	**117.190**	**117.190**	**117.190**	**117.190**	**117.190**	**117.190**
7	Tôn	Tôn lạnh màu AZ050 17/05: 0.60mmx1200 mm APT G550	kg/m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**134.265**	**134.265**	**134.265**	**134.265**	**134.265**	**134.265**	**134.265**
8	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.40mmx1200 mm APT G550	kg/m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**113.978**	**113.978**	**113.978**	**113.978**	**113.978**	**113.978**	**113.978**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
9	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.45mmx1200 mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**124.636**	**124.636**	**124.636**	**124.636**	**124.636**	**124.636**	**124.636**
10	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.50mmx1200 mm APT G550	kg/m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**132.689**	**132.689**	**132.689**	**132.689**	**132.689**	**132.689**	**132.689**
11	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 22/10: 0.55mmx1200 mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**142.173**	**142.173**	**142.173**	**142.173**	**142.173**	**142.173**	**142.173**
12	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 25/10: 0.45mmx1200 mm APT G550	kg/m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**133.111**	**133.111**	**133.111**	**133.111**	**133.111**	**133.111**	**133.111**
13	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 25/10: 0.50mmx1200 mm APT G550	kg/m			Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**142.583**	**142.583**	**142.583**	**142.583**	**142.583**	**142.583**	**142.583**
14	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 25/10: 0.55mmx1200 mm APT G550	kg/m	JIS 3322:2012; ASTM A755/A755M-15		Công ty cổ phần Tôn Pomina		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**151.183**	**151.183**	**151.183**	**151.183**	**151.183**	**151.183**	**151.183**
15	Tôn	Tôn lạnh màu Solar AZ100 25/10:	kg/m			Công ty cổ phần Tôn		Giá đã bao gồm chi phí	**163.883**	**163.883**	**163.883**	**163.883**	**163.883**	**163.883**	**163.883**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		0.60mmx1200 mm APT G550				Pomina		vận chuyển							
P. VẢI ĐỊA KỸ THUẬT															
1	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 12 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**11.050**	**11.050**	**11.050**	**11.050**	**11.050**	**11.050**	**11.050**
2	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 15 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**14.300**	**14.300**	**14.300**	**14.300**	**14.300**	**14.300**	**14.300**
3	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 17 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**	**16.800**
4	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 20 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**19.000**	**19.000**	**19.000**	**19.000**	**19.000**	**19.000**	**19.000**
5	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật không dệt APT 25 (kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**22.100**	**22.100**	**22.100**	**22.100**	**22.100**	**22.100**	**22.100**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
6	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 10 (100/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**17.500**	**17.500**	**17.500**	**17.500**	**17.500**	**17.500**	**17.500**
7	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 10 (100/100 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**	**22.000**
8	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 20 (200/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**28.200**	**28.200**	**28.200**	**28.200**	**28.200**	**28.200**	**28.200**
9	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 20 (200/200 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**	**39.000**
10	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 30 (300/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**	**32.800**
11	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 30 (300/300 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập		Giá đã bao gồm chi phí vận	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**	**60.000**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
						khẩu Thái Châu		chuyển							
12	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DM 40 (400/400 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**75.000**	**75.000**	**75.000**	**75.000**	**75.000**	**75.000**	**75.000**
13	Vải địa kỹ thuật	Vải địa kỹ thuật dệt DML 40 (400/50 kN/m)	m2	TCVN 9844:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**38.800**	**38.800**	**38.800**	**38.800**	**38.800**	**38.800**	**38.800**
14	Bấc thấm	Bấc thấm đứng APT-T7A	m	TCVN 9355:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**3.800**	**3.800**	**3.800**	**3.800**	**3.800**	**3.800**	**3.800**
15	Bấc thấm	Bấc thấm ngang APT-T200	m	TCVN 9355:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**28.000**	**28.000**	**28.000**	**28.000**	**28.000**	**28.000**	**28.000**
16	Bấc thấm	Bấc thấm ngang APT-T300		TCVN 9355:2013		Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**40.000**	**40.000**	**40.000**	**40.000**	**40.000**	**40.000**	**40.000**
17	Ống	Ống địa kỹ	m			Công ty		Giá đã	**1.255.900**	**1.255.900**	**1.255.900**	**1.255.900**	**1.255.900**	**1.255.900**	**1.255.900**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
	địa kỹ thuật	thuật Geotube APT GI 35 Chu vi 12,6m2				TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		bao gồm chi phí vận chuyển							
18	Ống địa kỹ thuật	Ống địa kỹ thuật Geotube APT GI 35 Chu vi 9,42m2	m			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**853.200**	**853.200**	**853.200**	**853.200**	**853.200**	**853.200**	**853.200**
19	Bao địa kỹ thuật	Bao địa kỹ thuật Geobag 300GR (0.8mx0.8m)	Cái			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**85.300**	**85.300**	**85.300**	**85.300**	**85.300**	**85.300**	**85.300**
20	Bao địa kỹ thuật	Bao địa kỹ thuật Geobag 600GR (1.5mx2.5m)	Cái			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**740.600**	**740.600**	**740.600**	**740.600**	**740.600**	**740.600**	**740.600**
21	Ô địa kỹ thuật	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 330	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**	**99.000**
22	Ô địa kỹ thuật	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 445	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**85.500**	**85.500**	**85.500**	**85.500**	**85.500**	**85.500**	**85.500**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
						Thái Châu									
23	Ô địa kỹ thuật	Ô địa kỹ thuật APT Geocell 600	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**61.700**	**61.700**	**61.700**	**61.700**	**61.700**	**61.700**	**61.700**
24		Màng chống thấm Bentonite APT 3000	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**71.500**	**71.500**	**71.500**	**71.500**	**71.500**	**71.500**	**71.500**
25		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,3mm	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**13.800**	**13.800**	**13.800**	**13.800**	**13.800**	**13.800**	**13.800**
26		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,4 mm	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**17.000**	**17.000**	**17.000**	**17.000**	**17.000**	**17.000**	**17.000**
27		Màng HDPE khổ 6x50m/8x50m (RxD) dày 0,5mm	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**22.560**	**22.560**	**22.560**	**22.560**	**22.560**	**22.560**	**22.560**
28		Màng HDPE khổ	m2			Công ty TNHH		Giá đã bao gồm	**34.800**	**34.800**	**34.800**	**34.800**	**34.800**	**34.800**	**34.800**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
		6x50m/8x50m (RxD) dày 0,75mm				xuất nhập khẩu Thái Châu		chi phí vận chuyển							
29		Màng HDPE khổ 7x21 Om (RxD) dày l,0mm	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**49.200**	**49.200**	**49.200**	**49.200**	**49.200**	**49.200**	**49.200**
30		Màng HDPE khổ 7x140m (RxD) dày l,5mm	m2			Công ty TNHH xuất nhập khẩu Thái Châu		Giá đã bao gồm chi phí vận chuyển	**70.800**	**70.800**	**70.800**	**70.800**	**70.800**	**70.800**	**70.800**
Q. XI MĂNG CÁC LOẠI															
1	Xi măng	PCB40 Nghi Sơn	bao	Không có thông tin	50kg/bao	Không có thông tin	Không có thông tin		**83.333**			**78.200**			**90.000**
2	Xi măng	PCB40 Hà Tiên	bao	Không có thông tin	50kg/bao	Không có thông tin	Không có thông tin			**77.400**	**72.222**			**82.000**	**92.000**
3	Xi măng	PCB40 Tây đô	bao	Không có thông tin	50kg/bao	Không có thông tin	Không có thông tin					**78.200**		**82.000**	
4	Xi măng	PCB40 Hà Tiên đa dụng	bao	Không có thông tin	50kg/bao	Không có thông tin	Không có thông tin		**74.074**		**76.852**		**70.000**	**85.000**	
5	Xi măng	PCB40 INSEE	bao	Không có thông tin	50kg/bao	Không có thông tin	Không có thông tin		**79.630**		**78.704**		**80.000**	**88.000**	
6	Xi măng	PCB40 Holcim	bao	Không có thông	50kg/bao	Không có thông	Không có thông			**81.000**					**92.593**

STT	Nhóm vật liệu	Tên vật liệu/loại vật liệu xây dựng (*)	Đơn vị tính (*)	Tiêu chuẩn kỹ thuật	Quy cách	Nhà sản xuất, kinh doanh	Xuất xứ	Vận chuyển	Giá bán tại các khu vực trên địa bàn tỉnh Bạc Liêu						
									Khu vực các phường trung tâm thành phố Bạc Liêu	Khu vực các phường trung tâm Thị xã Giá Rai	Khu vực thị trấn Hoà Bình, huyện Hòa Bình	Khu vực thị trấn Châu Hưng, huyện Vĩnh Lợi	Khu vực thị trấn Phước Long, huyện Phước Long	Khu vực Ngan Dừa, huyện Hồng Dân	Khu vực thị trấn Gành Hào, huyện Đông Hải
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(10)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*	*(14)*	*(15)*	*(16)*	*(17)*
				tin		tin	tin								
7	Xi măng	PCB30 Hà tiên	bao	Không có thông tin	50kg/bao	Không có thông tin	Không có thông tin							**78.000**	**85.185**
R. XĂNG, DẦU, NHỚT															
1	Xăng	Xăng không chì RON 95 - III	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam			**18.943**	**18.943**	**18.943**	**18.943**	**18.943**	**18.943**	**18.943**
2	Dầu	Dầu Diesel 0,05S-II	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam			**16.368**	**16.368**	**16.368**	**16.368**	**16.368**	**16.368**	**16.368**
3	Dầu	Dầu Hỏa 2 - K	lít			Tập đoàn xăng dầu Việt Nam			**16.850**	**16.850**	**16.850**	**16.850**	**16.850**	**16.850**	**16.850**
S. DÂY KẼM GAI, DÂY SẮT VÀ ĐINH CÁC LOẠI															
1	Vật liệu khác	Dây kẽm gai	kg	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin				**16.364**	**19.320**		**22.000**	**25.900**
2	Vật liệu khác	Dây sắt buộc cốt thép	kg	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin		**19.500**	**22.500**		**21.160**	**19.000**	**20.000**	**25.900**
3	Vật liệu khác	Đinh các loại	kg	Không có thông tin		Không có thông tin	Không có thông tin		**21.000**		**18.182**	**20.240**	**25.000**	**25.000**	**22.000**

Ghi chú:

1. Giá trên chưa bao gồm thuế (VAT) giá trị gia tăng.

2. Mức giá vật liêu xây dựng theo Công bố: Là mức giá được lấy theo giá trung bình phổ biến trong tháng của từng loại vật liệu có cùng tiêu chuẩn kỹ thuật, quy cách tại các nơi bán tập trung hoặc các nơi sản xuất, cung cấp trên địa bàn tỉnh *(chưa bao gồm chi phí vận chuyển đến chân công trình)*. Được xác định phù hợp với tiêu chuẩn, chủng loại và chất lượng vật liệu sử dụng cho công trình xây dựng trên thị trường do tổ chức có chức năng cung cấp, báo giá của nhà sản xuất, thông tin giá của nhà cung cấp hoặc giá của loại vật liệu có tiêu chuẩn, chất lượng tương tự đã và đang sử dụng ở công trình khác để làm cơ sở

tham khảo trong việc lập và quản lý chi phí đầu tư xây dựng công trình; tính giá vật liệu đến hiện trường công trình để tính đơn giá, tính bù trừ chi phí vật liệu hoặc điều chỉnh giá trị dự toán phục vụ cho việc thanh toán khối lượng xây lắp hoàn thành trong từng thời gian.

3. Trường hợp giá vật liệu xây dựng chưa có trong công bố giá hoặc đã có trong công bố giá hoặc đã có nhưng giá không phù hợp thì giá vật liệu xây dựng để xác định giá xây dựng công trình thực hiện theo hướng dẫn tại mục 1.2.1 Phụ lục IV của Thông tư số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021.

4. Đối với những loại vật liệu xây dựng mà thị trường trong nước không có phải nhập khẩu thì giá các loại vật liệu này xác định trên cơ sở lựa chọn mức giá thấp nhất của các báo giá của nhà sản xuất hoặc nhà cung ứng vật liệu xây dựng phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng và xuất xứ hàng hóa.

5. Đối với công trình sử dụng vốn ODA, trường hợp khi xác định giá những loại vật liệu mà thị trường trong nước có mà cần phải nhập khẩu theo quy định tại hiệp định vay vốn của nhà tài trợ thì giá các loại vật liệu nhập khẩu xác định theo báo giá nhập khẩu phù hợp với tiêu chuẩn chất lượng, xuất xứ hàng hóa và mặt bằng giá trong khu vực.

6. Chủ đầu tư có thể thuê các tổ chức, cá nhân tư vấn có đủ điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thực hiện các công việc hoặc phần công việc liên quan tới việc lập hoặc thẩm tra đơn giá xây dựng công trình và giá xây dựng tổng hợp, chỉ số giá xây dựng cho công trình theo phương pháp xây dựng chỉ số giá do Bộ Xây dựng công bố. Tổ chức, cá nhân tư vấn chịu trách nhiệm trước chủ đầu tư và pháp luật trong việc đảm bảo tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp và chỉ số giá xây dựng do mình lập.

7. Đối với các đơn giá xây dựng trong dự toán gói thầu đấu thầu quốc tế, chủ đầu tư có trách nhiệm kiểm tra hoặc thuê tư vấn có điều kiện năng lực, kinh nghiệm chuyên môn thẩm tra về tính hợp lý, chính xác của các đơn giá xây dựng này trước khi sử dụng.

8. Chủ đầu tư và tổ chức tư vấn căn cứ vào yêu cầu kỹ thuật, điều kiện thi công, biện pháp thi công cụ thể của công trình và phương pháp xác định giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp theo hướng dẫn tại Phụ lục số 4 của Thông tư 11/2021/TT-BXD để tổ chức lập đơn giá xây dựng công trình, giá xây dựng tổng hợp làm cơ sở xác định tổng mức đầu tư, dự toán công trình.

9. Nhà thầu xây dựng: Quyết định định mức, đơn giá và các chi phí khác có liên quan đến giá dự thầu khi tham gia đấu thầu.

10. Công trình có địa bàn huyện giáp ranh thì áp dụng giá vật liệu xây dựng của huyện nào đó mà có giá vật liệu xây dựng đến chân công trình thấp nhất.